

Phụ lục
DANH MỤC KỸ THUẬT THEO ĐÚNG TUYẾN ÁP DỤNG
TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH KON TUM
(Kèm theo Quyết định số 469/QĐ-SYT ngày 23/9/2016 của Giám đốc Sở Y tế)

TT	TÊN KỸ THUẬT	Số thứ tự theo Thông tư số 43/2011/TT-BYT
II. NỘI KHOA		
1	Đo chức năng hô hấp	II-24
2	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	II-71
3	Holter điện tâm đồ	II-95
4	Holter huyết áp	II-96
5	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	II-109
6	Nghiệm pháp atropin	II-111
7	Ghi điện não thường quy	II-145
V. DA LIỄU		
8	Điều trị bệnh râm má bằng kỹ thuật lặn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	V-74
9	Điều trị bệnh tàn nhang bằng kỹ thuật lặn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	V-75
10	Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật lặn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	V-76
11	Điều trị bệnh rụng tóc bằng kỹ thuật lặn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	V-77
12	Điều trị bệnh hói bằng kỹ thuật lặn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	V-78
13	Điều trị dẫn lỗ chân lông bằng kỹ thuật lặn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	V-79
14	Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lặn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	V-80
15	Điều trị rạn da bằng kỹ thuật lặn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	V-81
16	Điều trị nếp nhăn da bằng kỹ thuật lặn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	V-82
X. NGOẠI KHOA		
17	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy qua xoang trán	X-68
18	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	X-83
19	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	X-84
20	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phòng thất trái ...)	X-215
21	Tán sỏi ngoài cơ thể	X-311
22	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo lệch thấp 1 thì	X-389
23	Phẫu thuật điều trị sỏi tiểu	X-392

TT	TÊN KỸ THUẬT	Số thứ tự theo Thông tư số 43/2011/TT-BYT
24	Điều trị đái rỉ ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	X-393
25	Cắt mào tinh	X-396
26	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	X-403
27	Nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đình sản	X-404
28	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	X-409
29	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	X-537
30	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	X-561
31	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	X-565
32	Các phẫu thuật hậu môn khác	X-573
33	Cắt thùy gan trái	X-580
34	Cắt hạ phân thùy 1	X-581
35	Cắt hạ phân thùy 2	X-582
36	Cắt hạ phân thùy 3	X-583
37	Cắt hạ phân thùy 6	X-586
38	Cắt hạ phân thùy 7	X-587
39	Cắt gan nhỏ	X-593
40	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	X-625
41	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	X-626
42	Các phẫu thuật đường mật khác	X-639
43	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	X-677
XII. UNG BUỒU		
44	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ phức tạp	XII-5
45	Cắt các loại u vùng mặt phức tạp	XII-9
45	Cắt u nội nhãn	XII-97
46	Cắt u mi cả bề dày không vá	XII-98
46	Cắt u mi ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da	XII-99
47	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	XII-103
47	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	XII-105
48	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	XII-106
48	Cắt u kết mạc, giác mạc không vỏ	XII-107
49	Cắt u kết mạc không vá	XII-108
49	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	XII-109
50	Cắt u tiền phòng	XII-110
50	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	XII-111
51	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	XII-234
51	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	XII-299
52	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	XII-302
52	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	XII-305
53	Cắt u thành âm đạo	XII-306

TT	TÊN KỸ THUẬT	Số thứ tự theo Thông tư số 43/2011/TT-BYT
53	Bóc nang tuyến Bartholin	XII-309
XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
63	Điều trị bằng sóng cực ngắn	XVII-2
64	Điều trị bằng vi sóng	XVII-3
65	Điều trị bằng các dòng điện xung	XVII-7
66	Điều trị bằng sóng xung kích	XVII-9
67	Điều trị bằng dòng giao thoa	XVII-10
68	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	XVII-19
69	Điều trị bằng tĩnh điện trường	XVII-30
70	Tập đi với bàn xương cá	XVII-45
71	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	XVII-46
72	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	XVII-48
73	Tập đi với chân giả trên gối	XVII-49
74	Tập đi với chân giả dưới gối	XVII-50
75	Tập đi với khung treo	XVII-51
76	Tập trong bồn bóng nhỏ	XVII-59
77	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên	XVII-60
78	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới	XVII-61
79	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	XVII-62
80	Tập với dụng cụ chèo thuyền	XVII-67
81	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	XVII-68
82	Tập với máy tập thăng bằng	XVII-69
83	Tập với bàn nghiêng	XVII-72
84	Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer...)	XVII-74
85	Tập ho có trợ giúp	XVII-75
86	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế	XVII-77
87	Kỹ thuật di động mô mềm	XVII-80
88	Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở	XVII-81
89	Kỹ thuật ức chế co cứng tay	XVII-82
90	Kỹ thuật ức chế co cứng chân	XVII-83
91	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình	XVII-84
92	Kỹ thuật Frenkel	XVII-87
93	Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý	XVII-88
94	Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình	XVII-89
95	Tập điều hợp vận động	XVII-90
96	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi	XVII-127
97	Lượng giá sự phát triển của trẻ bằng Test Denver	XVII-128
98	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	XVII-129
99	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	XVII-131
100	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	XVII-132

TT	TÊN KỸ THUẬT	Số thứ tự theo Thông tư số 43/2011/TT-BYT
101	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	XVII-133
102	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	XVII-134
103	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	XVII-135
104	Kỹ thuật băng nẹp bảo vệ bàn tay chức năng (<i>trong liệt tứ chi</i>)	XVII-137
105	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	XVII-138
106	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	XVII-141
107	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	XVII-142
108	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	XVII-144
109	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	XVII-145
110	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	XVII-146
111	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (<i>điều trị cong vẹo cột sống</i>)	XVII-147
112	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (<i>điều trị cong vẹo cột sống</i>)	XVII-148
113	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	XVII-149
114	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAF0	XVII-150
115	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	XVII-151
116	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	XVII-152
117	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	XVII-153
118	Kỹ thuật sử dụng giày dép cho người bệnh phong	XVII-154
XVIII. ĐIỆN QUANG		
119	Siêu âm hạch vùng cổ	XVIII-4
120	Siêu âm trong mổ	XVIII-61
121	Chụp Xquang động mạch chi	XVIII-146
122	Chụp cộng hưởng từ sọ não	XVIII-296
123	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản	XVIII-297
124	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản	XVIII-298
125	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản	XVIII-299
126	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản	XVIII-300
127	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản	XVIII-301
128	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)	XVIII-302
129	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác	XVIII-303
130	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản	XVIII-304
131	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion)	XVIII-305
132	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography)	XVIII-306
133	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)	XVIII-307

TT	TÊN KỸ THUẬT	Số thứ tự theo Thông tư số 43/2011/TT-BYT
134	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging)	XVIII-308
135	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá	XVIII-309
136	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt – cổ	XVIII-310
137	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt – cổ có tiêm tương phản	XVIII-311
138	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực	XVIII-313
139	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang	XVIII-314
140	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli)	XVIII-315
141	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú	XVIII-316
142	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản	XVIII-317
143	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú	XVIII-318
144	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)	XVIII-319
145	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)	XVIII-320
146	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)	XVIII-321
147	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn	XVIII-322
148	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)	XVIII-323
149	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật	XVIII-324
150	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản	XVIII-325
151	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR)	XVIII-326
152	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis)	XVIII-327
153	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy)	XVIII-328
154	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản	XVIII-329
155	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt	XVIII-330
156	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau)	XVIII-331
157	Chụp cộng hưởng từ thai nhi	XVIII-332
158	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô	XVIII-333
159	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ	XVIII-334
160	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản	XVIII-335
161	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực	XVIII-336
162	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản	XVIII-337
163	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng	XVIII-338
164	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản	XVIII-339
165	Chụp cộng hưởng từ khớp	XVIII-340

TT	TÊN KỸ THUẬT	Số thứ tự theo Thông tư số 43/2011/TT-BYT
166	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch	XVIII-341
167	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp	XVIII-342
168	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương	XVIII-343
169	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản	XVIII-344
170	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi	XVIII-345
171	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản	XVIII-346
172	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu	XVIII-347
173	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực	XVIII-348
174	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành	XVIII-349
175	Chụp cộng hưởng từ tim	XVIII-350
176	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)	XVIII-351
177	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên	XVIII-352
178	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản	XVIII-353
179	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới	XVIII-354
180	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản	XVIII-355
181	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi toàn thân	XVIII-356
182	Chụp cộng hưởng từ động mạch toàn thân có tiêm tương phản	XVIII-357
183	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch	XVIII-358
184	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản	XVIII-359
185	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu	XVIII-360
186	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu	XVIII-361
187	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM	XVIII-362
188	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm tương phản	XVIII-363
189	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR)	XVIII-364
190	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng	XVIII-365
191	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	XVIII-636
192	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	XVIII-637
193	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	XVIII-638
194	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	XVIII-639
195	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	XVIII-640
196	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	XVIII-641
197	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	XVIII-644
198	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	XVIII-645
199	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	XVIII-646
200	Sinh thiết phần mềm dưới cắt lớp vi tính	XVIII-647
201	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	XVIII-648
202	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	XVIII-649
203	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	XVIII-650
204	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	XVIII-651

TT	TÊN KỸ THUẬT	Số thứ tự theo Thông tư số 43/2011/TT-BYT
205	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	XVIII-652
206	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	XVIII-653
XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG		
207	Siêu âm A/B	XXI-74
208	Đo biên độ điều tiết	XXI-75
209	Test thử cảm giác giác mạc	XXI-77
210	Test phát hiện khô mắt	XXI-78
211	Nghiệm pháp phát hiện glacom	XXI-79
212	Đo sắc giác	XXI-82
213	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	XXI-83
214	Đo khúc xạ máy	XXI-84
215	Đo khúc xạ giác mạc Javal	XXI-85
216	Thử kính	XXI-86
217	Đo độ lác	XXI-87
218	Xác định sơ đồ song thị	XXI-88
219	Đo độ sâu tiền phòng	XXI-89
220	Đo đường kính giác mạc	XXI-90
221	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	XXI-91
222	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	XXI-92
223	Đo thị lực	XXI-93
XXII. HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU		
224	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	XXII-2
225	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	XXII-3
226	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	XXII-6
227	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) phương pháp thủ công	XXII-7
228	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	XXII-9
229	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) phương pháp thủ công	XXII-10
230	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	XXII-12
231	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	XXII-13
232	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	XXII-14
233	Định lượng D-Dimer	XXII-23
234	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	XXII-102

TT	TÊN KỸ THUẬT	Số thứ tự theo Thông tư số 43/2011/TT-BYT
235	Fructosamin	XXII-110
236	Định lượng IgG	XXII-112
237	Định lượng IgA	XXII-113
238	Định lượng IgM	XXII-114
239	Định lượng IgE	XXII-115
240	Định lượng Ferritin	XXII-116
241	Định lượng sắt huyết thanh	XXII-117
242	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	XXII-119
243	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	XXII-120
244	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	XXII-123
245	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	XXII-124
246	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	XXII-126
247	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	XXII-128
248	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	XXII-129
249	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	XXII-130
250	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	XXII-131
251	Tim mảnh vỡ hồng cầu	XXII-136
252	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ	XXII-137
253	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	XXII-139
254	Tim giun chỉ trong máu	XXII-140
255	Tập trung bạch cầu	XXII-141
256	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	XXII-142
257	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	XXII-161
258	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trở)	XXII-162
259	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	XXII-163
260	Làm thủ thuật sinh thiết hạch	XXII-167
261	Xét nghiệm mô bệnh học hạch	XXII-168
262	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22 ⁰ C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	XXII-269
263	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37 ⁰ C (Kỹ thuật ống nghiệm)	XXII-271
264	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37 ⁰ C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	XXII-272
265	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	XXII-274

TT	TÊN KỸ THUẬT	Số thứ tự theo Thông tư số 43/2011/TT-BYT
266	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	XXII-275
267	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	XXII-276
268	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	XXII-278
269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	XXII-279
270	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	XXII-281
271	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	XXII-283
272	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	XXII-284
273	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	XXII-285
274	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	XXII-286
275	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	XXII-287
276	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	XXII-288
277	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	XXII-290
278	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	XXII-291
279	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	XXII-293
280	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	XXII-294
281	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	XXII-295
282	Xác định kháng nguyên D từng phần của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	XXII-297
283	Xác định kháng nguyên D từng phần của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	XXII-298
284	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	XXII-302
285	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	XXII-304
286	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	XXII-305
287	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	XXII-306
288	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	XXII-308
289	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	XXII-309
290	Điện di huyết sắc tố	XXII-352
291	Xét nghiệm sàng lọc HIV, Viêm gan B, Viêm gan C đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật hoá phát quang	XXII-459

TT	TÊN KỸ THUẬT	Số thứ tự theo Thông tư số 43/2011/TT-BYT
292	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật RPR	XXII-462
293	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ngưng kết hồng cầu/ vi hạt thụ động	XXII-463
294	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA	XXII-464
295	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật miễn dịch thấm	XXII-465
296	Lọc bạch cầu trong máu toàn phần	XXII-471
297	Điều chế khối hồng cầu đậm đặc	XXII-473
298	Điều chế khối hồng cầu có dung dịch bảo quản	XXII-474
299	Điều chế khối hồng cầu giảm bạch cầu	XXII-475
300	Điều chế khối hồng cầu rửa	XXII-476
301	Điều chế khối hồng cầu lọc bạch cầu	XXII-477
302	Điều chế huyết tương giàu tiểu cầu	XXII-478
303	Điều chế khối tiểu cầu pool	XXII-479
304	Điều chế khối tiểu cầu gạn tách từ một người cho	XXII-480
305	Điều chế khối tiểu cầu giảm bạch cầu	XXII-481
306	Điều chế khối tiểu cầu lọc bạch cầu	XXII-482
307	Điều chế khối bạch cầu	XXII-483
308	Điều chế huyết tương tươi	XXII-484
309	Điều chế huyết tương tươi đông lạnh	XXII-485
310	Điều chế tủa lạnh	XXII-486
311	Rửa hồng cầu/ tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	XXII-487
312	Lọc bạch cầu trong máu toàn phần	XXII-489
313	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	XXII-490
314	Lọc bạch cầu trong khối tiểu cầu	XXII-491
315	Điều chế chế phẩm máu (khối hồng cầu) để thay máu cho bệnh nhân sơ sinh tan máu do bị bất đồng nhóm máu mẹ con	XXII-498
316	Rút máu để điều trị	XXII-499
317	Truyền thay máu	XXII-500
318	Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú)	XXII-501
319	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	XXII-502
320	Gạn tiểu cầu điều trị	XXII-504
321	Gạn hồng cầu điều trị	XXII-505
322	Trao đổi huyết tương điều trị	XXII-506
323	Lọc máu liên tục	XXII-507
324	Đặt catheter cố định đường tĩnh mạch trung tâm	XXII-508
325	Chăm sóc catheter cố định	XXII-509
326	Truyền thuốc chống ung thư đường tĩnh mạch	XXII-510
XXIII. HÓA SINH		

TT	TÊN KỸ THUẬT	Số thứ tự theo Thông tư số 43/2011/TT-BYT
327	Định lượng Amoniac (NH ₃)	XXIII-11
328	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin)	XXIII-14
329	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies)	XXIII-15
330	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide)	XXIII-28
331	Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc	XXIII-31
332	Định lượng Calcitonin	XXIII-36
333	Định lượng Ceruloplasmin	XXIII-38
334	Định lượng CK-MB mass	XXIII-44
335	Định lượng C-Peptid	XXIII-45
336	Định lượng Cortisol	XXIII-46
337	Định lượng Cystatine C	XXIII-47
338	Định lượng Estradiol	XXIII-61
339	Định lượng Ferritin	XXIII-63
340	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone)	XXIII-65
341	Định lượng free β HCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)	XXIII-66
342	Định lượng Folate	XXIII-67
343	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase)	XXIII-72
344	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase)	XXIII-74
345	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	XXIII-84
346	Định lượng IgE Cat Specific (E1)	XXIII-92
347	Định lượng IgE (Immunoglobuline E)	XXIII-93
348	Định lượng IgA (Immunoglobuline A)	XXIII-94
349	Định lượng IgG (Immunoglobuline G)	XXIII-95
350	Định lượng IgM (Immunoglobuline M)	XXIII-96
351	Định lượng Lactat (Acid Lactic)	XXIII-104
352	Đo hoạt độ Lipase	XXIII-109
353	Định lượng LH (Luteinizing Hormone)	XXIII-110
354	Định lượng Myoglobin	XXIII-117
355	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase)	XXIII-120
356	Định lượng proBNP (NT-proBNP)	XXIII-121
357	Định lượng Phospho	XXIII-128
358	Định lượng Pre-albumin	XXIII-129
359	Định lượng Pro-calcitonin	XXIII-130
360	Định lượng Prolactin	XXIII-131
361	Điện di Protein (máy tự động)	XXIII-132
362	Định lượng Progesteron	XXIII-134
363	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	XXIII-138
364	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)	XXIII-139
365	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon)	XXIII-140
366	Định lượng Sắt	XXIII-143

TT	TÊN KỸ THUẬT	Số thứ tự theo Thông tư số 43/2011/TT-BYT
367	Định lượng Testosterol	XXIII-151
368	Định lượng Tg (Thyroglobulin)	XXIII-154
369	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies)	XXIII-156
370	Định lượng Transferin	XXIII-157
371	Định lượng Triglycerid	XXIII-158
372	Định lượng Troponin T	XXIII-159
373	Định lượng Troponin Ths	XXIII-160
374	Định lượng Troponin I	XXIII-161
375	Định tính Amphetamin (test nhanh)	XXIII-173
376	Định lượng Amphetamine	XXIII-174
377	Định lượng Barbiturates	XXIII-177
378	Định lượng Benzodiazepin	XXIII-178
379	Định lượng Catecholamin	XXIII-181
380	Định lượng Cortisol	XXIII-183
381	Định lượng Dưỡng chấp	XXIII-185
382	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh)	XXIII-188
383	Định lượng Opiate	XXIII-192
384	Định tính Opiate (test nhanh)	XXIII-193
385	Định lượng Phospho	XXIII-197
386	Định tính Phospho hữu cơ	XXIII-198
387	Định tính Porphyrin	XXIII-199
388	Định tính Protein Bence -jones	XXIII-202
XXIV. VI SINH		
389	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	XXIV-4
390	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	XXIV-5
391	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	XXIV-7
392	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	XXIV-8
393	Vi khuẩn kháng sinh phối hợp	XXIV-9
394	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	XXIV-10
395	Vi khuẩn kháng định	XXIV-11
396	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> nuôi cấy môi trường lỏng	XXIV-19
397	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> nuôi cấy môi trường đặc	XXIV-20
398	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	XXIV-22
399	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	XXIV-23
400	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	XXIV-24
401	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	XXIV-25
402	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> kháng thuốc PZA môi trường lỏng	XXIV-26
403	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> pyrazinamidase	XXIV-27
404	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> đa kháng LPA	XXIV-29

TT	TÊN KỸ THUẬT	Số thứ tự theo Thông tư số 43/2011/TT-BYT
405	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> siêu kháng LPA	XXIV-30
406	Virus Ag miễn dịch bán tự động	XXIV-109
407	Virus Ag miễn dịch tự động	XXIV-110
408	Virus Ab miễn dịch bán tự động	XXIV-111
409	Virus Ab miễn dịch tự động	XXIV-112
410	HBsAg miễn dịch tự động	XXIV-119
411	HBsAg kháng định	XXIV-120
412	HBsAg định lượng	XXIV-121
413	HBsAb định lượng	XXIV-124
414	HBc IgM miễn dịch tự động	XXIV-126
415	HBc total miễn dịch tự động	XXIV-129
416	HBeAg miễn dịch tự động	XXIV-132
417	HBeAb miễn dịch tự động	XXIV-135
418	HCV genotype giải trình tự gene	XXIV-154
419	HAV IgM miễn dịch tự động	XXIV-157
420	HAV total miễn dịch tự động	XXIV-159
421	HEV IgM miễn dịch tự động	XXIV-166
422	CMV IgM miễn dịch tự động	XXIV-194
423	CMV IgG miễn dịch tự động	XXIV-196
424	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	XXIV-202
425	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	XXIV-204
426	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	XXIV-206
427	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	XXIV-208
428	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	XXIV-210
429	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	XXIV-212
430	EBV IgM miễn dịch tự động	XXIV-217
431	EBV IgG miễn dịch tự động	XXIV-219
432	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	XXIV-220
433	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	XXIV-221
434	Ký sinh trùng kháng định	XXIV-271
435	<i>Angiostrogylus cantonensis</i> (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	XXIV-273
436	<i>Clonorchis/Opisthorchis</i> (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	XXIV-275
437	<i>Cysticercus cellulosae</i> (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	XXIV-277
438	<i>Echinococcus granulosus</i> (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	XXIV-279
439	<i>Entamoeba histolytica</i> (Amip) Ab miễn dịch tự động	XXIV-281
440	<i>Fasciola</i> (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	XXIV-283
441	<i>Gnathostoma</i> (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	XXIV-286
442	<i>Paragonimus</i> (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	XXIV-288
443	<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	XXIV-290
444	<i>Schistosoma</i> (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	XXIV-293

TT	TÊN KỸ THUẬT	Số thứ tự theo Thông tư số 43/2011/TT-BYT
445	<i>Strongyloides stercoralis</i> (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	XXIV-295
446	<i>Toxocara</i> (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	XXIV-297
447	<i>Toxoplasma</i> IgM miễn dịch tự động	XXIV-299
448	<i>Toxoplasma</i> IgG miễn dịch tự động	XXIV-301
449	<i>Toxoplasma</i> Avidity	XXIV-302
450	<i>Trichinella spiralis</i> (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	XXIV-304
451	<i>Pneumocystis jirovecii</i> nhuộm soi	XXIV-313
452	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	XXIV-322
453	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	XXIV-323
454	Vi nấm nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	XXIV-324
XXV. GIẢI PHẪU BỆNH VÀ TẾ BÀO HỌC		
455	Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của CT. Scan	XXV-8
456	Chọc hút kim nhỏ tụy dưới hướng dẫn của CT. Scan	XXV-11
457	Chọc hút kim nhỏ tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	XXV-12
458	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thi	XXV-29
459	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thi	XXV-30
460	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học	XXV-31
461	Quy trình nhuộm đồ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)	XXV-32
462	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan	XXV-33
463	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	XXV-34
464	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	XXV-35
465	Nhuộm xanh alcian	XXV-36
466	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	XXV-37
467	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (1929)	XXV-38
468	Nhuộm đa màu theo Lillie (1951)	XXV-39
469	Nhuộm May – Grunwald- Giemsa cho tủy xương	XXV-40
470	Nhuộm theo phương pháp Custer cho các mảnh cắt của tủy xương	XXV-41
471	Nhuộm theo phương pháp Schmorl cho các mảnh cắt của tủy xương	XXV-42
472	Nhuộm Soudan III hoặc IV hoặc Oil Red O trong dung dịch Ethanol	XXV-43
473	Nhuộm Oil Red O trong cồn isopropylic	XXV-44
474	Nhuộm đen Soudan B trong diacetin	XXV-45
475	Nhuộm đen Soudan B hoà tan trong propylen-glycol	XXV-46
476	Nhuộm đen Soudan B hoà tan trong ethanol – glycol	XXV-47
477	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Cain.	XXV-48
478	Nhuộm Grocott	XXV-49

TT	TÊN KỸ THUẬT	Số thứ tự theo Thông tư số 43/2011/TT-BYT
479	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	XXV-50
480	Nhuộm bạc Warthin – Sary phát hiện Helicobacter pylori	XXV-51
481	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	XXV-52
482	Nhuộm sắt cao	XXV-53
483	Nhuộm Gomori cho sợi võng	XXV-54
484	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	XXV-55
485	Nhuộm phát hiện adenosine triphosphatase (ATPase)	XXV-56
486	Nhuộm Orcein cải biên theo Shikata phát hiện kháng nguyên HBsAg	XXV-57
487	Nhuộm Orcein phát hiện kháng nguyên viêm gan B (HBSAg) trong mô gan	XXV-58
488	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	XXV-59
489	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	XXV-60
490	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	XXV-61
491	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	XXV-62
492	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	XXV-63
493	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	XXV-64
494	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	XXV-65
495	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể	XXV-66
496	Nhuộm Shorr	XXV-67
497	Nhuộm Glycogen theo Best	XXV-68
498	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	XXV-69
499	Nhuộm phát hiện Phosphatase kiềm	XXV-70
500	Nhuộm Gomori chì phát hiện phosphatase acid	XXV-71
501	Lấy bệnh phẩm làm phiến đồ tế bào cổ tử cung – âm đạo	XXV-73
502	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	XXV-74
503	Nhuộm Diff – Quick	XXV-75
504	Nhuộm Giemsa	XXV-76
505	Nhuộm May Grunwald – Giemsa	XXV-77
506	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	XXV-78
507	Cell bloc (khối tế bào)	XXV-79
508	Xét nghiệm nhiễm sắc thể đồ	XXV-88
509	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	XXV-89
510	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	XXV-90
XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI		
511	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	XXVII-3
512	Phẫu thuật nội soi mở ngách mũi giữa	XXVII-4
513	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau	XXVII-5
514	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn dưới	XXVII-6
515	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	XXVII-7
516	Phẫu thuật chỉnh hình cắt cuốn mũi giữa	XXVII-8

TT	TÊN KỸ THUẬT	Số thứ tự theo Thông tư số 43/2011/TT-BYT
517	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	XXVII-10
518	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín / hở)	XXVII-12
519	Phẫu thuật nội soi khoét xương chũm	XXVII-13
520	Phẫu thuật chỉnh hình xương con nội soi	XXVII-14
521	Phẫu thuật nội soi mở sàng hàm	XXVII-15
522	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	XXVII-17
523	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	XXVII-18
524	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	XXVII-19
525	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	XXVII-20
526	Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II	XXVII-29
527	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	XXVII-34
528	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	XXVII-55
529	Phẫu thuật nội soi cắt gân toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	XXVII-56
530	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	XXVII-57
531	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp.	XXVII-58
532	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	XXVII-104
533	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	XXVII-118
534	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải	XXVII-122
535	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái	XXVII-123
536	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	XXVII-124
537	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	XXVII-132
538	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	XXVII-133
539	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	XXVII-134
540	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X	XXVII-148
541	Phẫu thuật nội soi cắt thân kinh X chọn lọc	XXVII-149
542	Phẫu thuật nội soi cắt thân kinh X siêu chọn lọc	XXVII-150
543	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	XXVII-155
544	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	XXVII-163
545	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày-hồng tràng	XXVII-169
546	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	XXVII-170
547	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	XXVII-194
548	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	XXVII-196
549	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	XXVII-198
550	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	XXVII-200
551	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	XXVII-202
552	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	XXVII-205
553	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	XXVII-205a
554	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	XXVII-208

TT	TÊN KỸ THUẬT	Số thứ tự theo Thông tư số 43/2011/TT-BYT
555	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	XXVII-208b
556	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	XXVII-223
557	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	XXVII-224
558	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	XXVII-230
559	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	XXVII-233
560	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	XXVII-270
561	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	XXVII-279
562	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	XXVII-294
563	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	XXVII-304
564	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	XXVII-305
565	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	XXVII-306
566	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob	XXVII-317
567	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	XXVII-318
568	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	XXVII-319
569	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	XXVII-320
570	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	XXVII-321
571	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	XXVII-322
572	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	XXVII-323
573	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	XXVII-324
574	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	XXVII-337
575	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	XXVII-339
576	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	XXVII-341
577	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	XXVII-344
578	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	XXVII-353
579	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	XXVII-356
580	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	XXVII-358
581	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	XXVII-359
582	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	XXVII-360
583	Nội soi niệu quản cắt nang	XXVII-364
584	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	XXVII-386
585	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	XXVII-388
586	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	XXVII-393

TT	TÊN KỸ THUẬT	Số thứ tự theo Thông tư số 43/2011/TT-BYT
587	Nội soi nạo hạch chậu bịt	XXVII-394
588	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	XXVII-397
589	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	XXVII-398
590	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	XXVII-399
591	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đông vón	XXVII-400
592	Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần	XXVII-401
593	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	XXVII-402
594	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bên 2 bên (trong ung thư dương vật)	XXVII-411
595	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	XXVII-414
596	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh	XXVII-416
597	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	XXVII-417
598	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	XXVII-418
599	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	XXVII-419
600	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	XXVII-420
601	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	XXVII-432
602	Cắt u buồng trứng qua nội soi	XXVII-433
603	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	XXVII-434
604	Nội soi nối vòi tử cung	XXVII-435
605	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	XXVII-436
606	Thông vòi tử cung qua nội soi	XXVII-437
607	Phẫu thuật nội soi đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng	XXVII-498